

THỐNG KÊ CÁC KHOA THI TIẾN SĨ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG (1075 – 1919)

I. TRIỀU LÝ – TRẦN – HỒ

TT	Tên khoa thi	Tổng số	Đệ nhất giáp			Giáp nhị	Tam giáp
			TN	BN	TH	HG	ĐTS

Triều Lý

1.	Ất Mão Thái Ninh 4 (1075)	1	(1)				
2.	Bính Dần Quảng Hựu 2 (1086)	1	(1)				
3.	Ất Tỵ Trinh Phù 10 (1185)	3	(3)				

Triều Trần

4.	Nhâm Thìn Kiến Trung 8 (1232)	5	(2)			2	1
5.	Kỷ Hợi Thiên Ứng Chính Bình 8 (1239)	4	(2)			1	1
6.	Bính Ngọ Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246)	3	1	1	1		
7.	Đinh Mùi Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247)	7	1	1	1	3	1
8.	Bính Thìn Nguyên Phong 6 (1256)	4	2	1	1		
9.	Bính Dần Thiệu Phong 9 (1266)	3	2		1		
10.	Giáp Tuất Bảo Phù 2 (1274)	1	(1)				
11.	Ất Hợi Bảo Phù 3 (1275)	2	1	1	1		
12.	Giáp Dần Hưng Long 12 (1304)	6	1	(3)		1	1
13.	Giáp Dần Long Khánh 2 (1374)	4	1	1	1	1	
14.	Giáp Tý Xương Phù 8 (1384)	2	(2)				
15.	Quý Dậu Quang Thái 6 (1393)	4	(4)				

Triều Hồ

16.	Cảnh Thìn Thánh Nguyên 1 (1400)	7	(1)			6	
17.	Ất Dậu Khai Đại 3 (1405)	3	(3)				
18.	Mậu Thìn Trinh Khánh 3	5	(3)			(1)	(1)
19.	+ Chưa rõ năm	10	(10)				

II. TRIỀU LÊ SƠ

TT	Tên khoa thi	Tổng số	Đệ nhất giáp			Nhị giáp	Tam giáp	Phó bảng	Số thác bản văn bia tại Viện HN	Năm dựng
20.	Bính ngọ Thiệu Khánh 1 (1426)	3	(2)			(1)				
21.	Ất Dậu Thuận Thiên 2 (1429)	7	(7)							
22.	Tân Hợi Thuận Thiên 4 (1431)	5	(5)							
23.	Quý Sửu Thuận Thiên 6 (1433)	1	(1)							
24.	Ất Mão Thiệu Bình 2 (1435)	2	(2)							
25.	Nhâm Tuất Đại Bảo 3 (1442)	33	1	1	1	7	23		N ⁰ 1358	1484

26.	Mậu Thìn Thái Hòa 6 (1448)	27	1	1	1	12	12		N ⁰ 1323	1484
27.	Quý Dậu Thái Hòa 11 (1453)	25				10	15			
28.	Mậu Dần Diên Ninh 5 (1458)	4				4				
29.	Quý Mùi Quang Thuận 4 (1463)	44	1	1	1	15	26		N ⁰ 1349	1484
30.	Bính Tuất Quang Thuận 7(1466)	27				8	19		N ⁰ 1316	1484
31.	Kỷ Sửu Quang Thuận 10 (1469)	22				2	20			
32.	Nhâm Thìn Hồng Đức 3 (1472)	27	1	1	1	7	17			
33.	Ất Mùi Hồng Đức 6 (1475)	43	1	1	1	13	27		N ⁰ 1353	1484
34.	Mậu Tuất Hồng Đức 9 (1478)	62	1	1	1	9	50		N ⁰ 1313	1484
35.	Tân Sửu Hồng Đức 12 (1478)	40	1	1	1	8	29		N ⁰ 1350	1484
36.	Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484)	44	1	1	1	16	25			
37.	Đinh Mùi Hồng Đức 18 (1478)	6	1	1	1	30	27		N ⁰ 131	1487
38.	Canh Tuất Hồng Đức 21 (1490)	54	1	1	1	19	32			
39.	Quý Sửu Hồng Đức 24 (1493)	49	1	1	1	24	22			
40.	Bính Thìn Hồng Đức 27 (1496)	30	1	1	1	8	19		N ⁰ 1310	1496
41.	Kỷ Mùi Cảnh Thống 3 (1499)	44	1	1	1	24	28			
42.	Nhâm Tuất Cảnh Thống 5(1502)	62	1	1	1	24	34		N ⁰ 1359	1502
43.	Ất Sửu Đoan Khánh 1 (1505)	55	1	1	1	16	36			
44.	Mậu Thìn Đoan Khánh 4 (1508)	54	1	1	1	15	36			
45.	Tân Mùi Hồng Thuận 3 (1511)	47	1	1	1	9	35		N ⁰ 1369	1513
46.	Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1514)	43	1	1	1	20	20		N ⁰ 1356	1521
47.	Mậu Dần Quang Thiệu 3 (1518)	17	1	1	1	6	8		N ⁰ 1308	1536
48.	Cảnh Thìn Quang Thiệu 5 (1520)	11				1	10			
49.	Quý Mùi Thống Nguyên 2 (1523)	36	1	1	1	8	25			
50.	Bính Tuất Hồng Nguyên 5(1526)	20	1	1	1	4	13			

III. TRIỀU MẠC

51.	Kỷ Sửu Minh Đức 3 (1529)	27	1	1	1	8	16		N ⁰ 1305	1529
52.	Nhâm Thìn Đại Chính 3 (1532)	27	1	1	1	6	18			
53.	Ất Mùi Đại Chính 6 (1535)	32	1	1	1	7	22			
54.	Mậu Tuất Đại Chính 9 (1538)	36	1	1	1	8	25			
55.	Tân Sửu Quang Hòa 1 (1541)	30	1	1	1	4	23			
56.	Giáp Thìn Quảng Hòa 4 (1544)	17				3	14			
57.	Đinh Mùi Vĩnh Định 1 (1547)	30	1	1	1	8	19			
58.	Canh Tuất Cảnh Lịch 3 (1550)	26	1	1	1	4	19			
59.	Quý Sửu Cảnh Lịch 6 (1533)	21	1	1	1	5	13			
60.	Bính Thìn Quang Bảo 3 (1556)	24	1	1	1	4	17			
61.	Kỷ Mùi Quang Bảo 6 (1559)	20			1	4	15			
62.	Nhâm Tuất Quang Bảo 9 (1562)	18	1	1	1	5	10			
63.	Ất Sửu Thuận Phúc 4 (1565)	16			1	3	12			
64.	Mậu Thìn Sùng Khang 3 (1568)	17			1	4	12			
65.	Tân Mùi Sùng Khang 6 (1571)	17			1	3	12			
66.	Giáp Tuất Sùng Khang 9 (1574)	17			1	3	13			
67.	Đinh Sửu Sùng Khang 12 (1577)	18	1	1	1	5	10			

68.	Canh Thìn Diên Thành 3 (1580)	17			1	5	11			
69.	Quý Mùi Diên Thành 7 (1583)	18			1	5	12			
70.	Bính Tuất Đoan Thái 1 (1586)	23			1	3	19			
71.	Kỷ Sửu Hưng Trị 2 (1589)	17					17			
72.	Nhâm Thìn Quang Hưng 15 (1592)	3				2	1		N ⁰ 1332	1653
73.	Nhâm Thìn Hồng Ninh 2 (1592)	17				4	13			

IV. TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG

74.	Giáp Dần Thuận Bình 6 (1554)	13	(5)			8			N ⁰ 1357	1653
75.	Ất Sửu Chính Trị 8 (1565)	10	(4)			6			N ⁰ 1322	1653
76.	Đinh Sửu Gia Thất 5 (1577)	5	(2)			2			N ⁰ 1367	1653
77.	Canh Thìn Quang Hưng 3(1580)	6				4	2		N ⁰ 1325	1653
78.	Quý Mùi Quang Hưng 6 (1583)	4				3	1		N ⁰ 1364	1653
79.	Kỷ Sửu Quang Hưng 12 (1589)	4				2	2		N ⁰ 1363	1653
80.	Ất Mùi Quang Hưng 18 (1595)	6				2	4		N ⁰ 1370	1653
81.	Mậu Tuất Quang Hưng 21(1598)	5				3	2		N ⁰ 1339	1653
82.	Nhâm Dần Hoằng Định 3 (1602)	10				2	8		N ⁰ 1375	1653
83.	Giáp Thìn Hoằng Định 5 (1604)	7				2	5		N ⁰ 1373	1653
84.	Đinh Mùi Hoằng Định 8 (1607)	5				1	4		N ⁰ 1365	1653
85.	Canh Tuất Hoằng Định 11(1610)	7				1	6		N ⁰ 1355	1653
86.	Quý Sửu Hoằng Định 14 (1613)	7					7		N ⁰ 1315	1653
87.	Bính Thìn Hoằng Định 17 (1616)	4					4		N ⁰ 1334	1653
88.	Kỷ Mùi Hoằng Định 20 (1619)	7				1	6		N ⁰ 1318	1653
89.	Quý Hợi Vĩnh Tộ 5 (1623)	7					7		N ⁰ 1354	1653
90.	Mậu Thìn Vĩnh Tộ 10 (1628)	18			1	3	14		N ⁰ 1303	1653
91.	Tân Mùi Đức Long 3 (1631)	5			1	2	2		N ⁰ 1340	1653
92.	Giáp Tuất Đức Long 6 (1634)	5				1	4			1653
93.	Đinh Sửu Dương Hòa 3 (1637)	20	1	1	1	2	15		N ⁰ 1314	1653
94.	Canh Thìn Dương Hòa 6 (1640)	22				2	20		N ⁰ 1338	1953
95.	Quý Mùi Phúc Thái 1 (1643)	9				2	7		N ⁰ 1302	1953
96.	Bính Tuất Phúc Thái 4 (1646)	17			1	1	15		N ⁰ 1352	1953
97.	Canh Dần Khánh Đức 2 (1650)	8			1	1	6		N ⁰ 1309	1953
98.	Nhâm Thìn Khánh Đức 4 (1652)	9				2	7		N ⁰ 1311	1953
99.	Bính Thân Thịnh Đức 4 (1656)	6					6		N ⁰ 1348	1717
100.	Kỷ Hợi Vĩnh Thọ 2 (1659)	20	1	1	1	2	15		N ⁰ 1329	1717
101.	Tân Sửu Vĩnh Thọ 4 (1661)	13	1	1	1	2	8		N ⁰ 1344	1717
102.	Giáp Thìn cảnh Trị 2 (1664)	13				1	12		N ⁰ 1345	1717
103.	Đinh Mùi Cảnh Trị 5 (1667)	3					3		N ⁰ 1337	1717
104.	Canh Tuất Cảnh Trị 8 (1670)	31	1		1	2	27		N ⁰ 1346	1717
105.	Quý Sửu Dương Đức 2 (1673)	5					5		N ⁰ 1331	1717
106.	Bính Thìn Vĩnh Trị 1 (1676)	20			1	3	16		N ⁰ 1327	1717
107.	Canh Thân Vĩnh Trị 5 (1680)	19				2	17		N ⁰ 1333	1717
108.	Quý Hợi Chính Hòa 4 (1683)	18	1	1	1	1	14		N ⁰ 1326	1717

109.	Ất Sửu Chính Hòa 4 (1685)	13			1	1	11		N ⁰ 1347	1717
110.	Mậu Thìn Chính Hòa (1688)	7				1	6		N ⁰ 1324	1717
111.	Tân Mùi Chính Hòa 12 (1691)	11				3	8		N ⁰ 1330	1717
112.	Giáp Tuất Chính Hòa 15 (1694)	5					5		N ⁰ 1321	1717
113.	Đinh Sửu Chính Hòa 15 (1697)	10				2	8		N ⁰ 1336	1717
114.	Canh Thìn Chính Hòa 21 (1700)	19		1		3	15		N ⁰ 1320	1717
115.	Quý Mùi Chính Hòa 24 (1703)	6				1	5		N ⁰ 1335	1717
116.	Bính Tuất Vĩnh Thịnh 2 (1706)	5					5		N ⁰ 1319	1717
117.	Canh Dần Vĩnh Thịnh 6 (1710)	21			1	1	19		N ⁰ 1343	1717
118.	Nhâm Dần Vĩnh Thịnh 8 (1712)	17				1	16		N ⁰ 1317	1717
119.	Ất Mùi Vĩnh Thịnh 11 (1715)	20				2	18		N ⁰ 1341	1717
120.	Mậu Tuất Vĩnh Thịnh 14 (1718)	17			1	2	14		N ⁰ 1301	1721
121.	Tân Sửu Bảo Thái 2 (1718)	25			1	3	21		N ⁰ 1379	1724
122.	Giáp Thìn Bảo Thái 5 (1724)	17		1		2	14		N ⁰ 1304	1726
123.	Đinh Mùi Bảo Thái 8 (1727)	10			1		9		N ⁰ 1377	1733
124.	Tân Hợi Vĩnh Khánh 3 (1731)	12			1	3	8		N ⁰ 1307	1732
125.	Quý Sửu Long Đức 2 (1733)	16		1		2	13		N ⁰ 1374	1734
126.	Bính Thìn Vĩnh Hựu 2 (1736)	15	1		1	1	12		N ⁰ 1348	1738
127.	Kỷ Mùi Vĩnh Hựu 5 (1739)	8			1	1	7		N ⁰ 1371	1744
128.	Quý Hợi Cảnh hưng 4 (1743)	7			1	1	5		N ⁰ 1362	
129.	Bính Bần Cảnh hưng 7 (1746)	4				1	3		N ⁰ 1366	
130.	Mậu Thìn Cảnh Hưng 9 (1748)	13			1	1	11		N ⁰ 1381	
131.	Nhâm Thân Cảnh Hưng 13 (1752)			1		1	4		N ⁰ 1360	
132.	Giáp Tuất Cảnh Hưng 15 (1754)	8					8		N ⁰ 1351	
133.	Đinh Sửu Cảnh Hưng 18 (1757)	6				1	5		N ⁰ 1368	
134.	Canh Thìn Cảnh hưng 21 (1760)	5					5		N ⁰ 1372	
135.	Quý Mùi Cảnh hưng 24 (1763)	5					5		N ⁰ 1382	
136.	Bính Tuất Cảnh Hưng 27 (1766)	11				1	10		N ⁰ 1383	
137.	Kỷ Sửu Cảnh hưng 30 (1769)	9				1	8		N ⁰ 1378	
138.	Nhâm Thìn Cảnh Hưng 33 (1772)	13				2	11		N ⁰ 1376	
139.	Ất Mùi Cảnh Hưng 36 (1775)	18					18		N ⁰ 1380	
140.	Mậu Tuất Cảnh Hưng 39 (1778)	4					4		N ⁰ 1306	
141.	Kỷ Hợi Cảnh Hưng 40 (1779)	15				2	13		N ⁰ 1319	
142.	Tân Sửu Cảnh Hưng 42 (1781)	2					2			
143.	Ất Tỵ Cảnh Hưng 46 (1785)	5				1	4		N ⁰ 1340	
144.	Đinh Mùi Chiêu Thống 1 (1787) (chế khoa)	2					2		N ⁰ 1340	
145.	Đinh Mùi Chiêu Thống 1 (1787)	14				3	11		N ⁰ 1340	

V. TRIỀU NGUYỄN

146.	Nhâm Ngọ Minh Mệnh 3 (1822)	8				1	7		N ⁰ 5695	1931
147.	Bính Tuất Minh Mệnh 7 (1826)	10				2	8		N ⁰ 5699	1936
148.	Kỷ Sửu Minh Mệnh 10 (1829)	14				1	8	5	N ⁰ 5696	1831

149.	Nhâm Thìn Minh Mệnh 13 (1832)	11				2	6	3	N ⁰ 5697	1833
150.	Ất Mùi Minh Mệnh 16 (1835)	13				3	8	2	N ⁰ 5692	1936
151.	Mậu Tuất Minh Mệnh 19 (1838)	20				2	8	10	N ⁰ 5698	1938
152.	Tân Sửu Thiệu Trị 1 (1841)	15				2	9	4	N ⁰ 5693	1942
153.	Nhâm Dần Thiệu Trị 2 (1842)	19				1	12	6	N ⁰ 5700	1942
154.	Quý Mão Thiệu Trị 3 (1843)	9			1	1	5	2	N ⁰ 5694	1943
155.	Giáp Thìn Thiệu Trị 4 (1844)	25				2	8	15	N ⁰ 5701	1944
156.	Đinh Mùi Thiệu Trị 7 (1847)	11			1	2	4	4	N ⁰ 5702	1847
157.	Mậu Thân Tự Đức 1 (1848)	22				2	6	14	N ⁰ 16478	1848
158.	Kỷ Dậu Tự Đức 2 (1849)	24				2	10	12	N ⁰ 16479	
159.	Tân Hợi Tự Đức 4 (1851)	20		1	1	1	7	10	N ⁰ 16481	
160.	Tân Hợi Tự Đức 4 (1851) (Chế khoa Cát sĩ)	7		1	1	2	3		N ⁰ 16480	
161.	Quý Sửu Tự Đức 6 (1853)	13			2	1	4	6	N ⁰ 16482	1853
162.	Bính Thìn Tự Đức 9 (1856)	7			1		5	1	N ⁰ 16483	
163.	Nhâm Tuất Tự Đức 15 (1862)	11				2	4	5	N ⁰ 14684	1862
164.	Ất Sửu Tự Đức 18 (1865)	16				1	2	13	N ⁰ 14685	1865
165.	Ất Sửu Tự Đức 18 (1865) (Khoa Nhã sĩ)	5			1	4			N ⁰ 16486	
166.	Mậu Thìn Tự Đức 21 (1868)	16				1	3	12	N ⁰ 16486	
167.	Kỷ Tỵ Tự Đức 22 (1869)	9				1	4	4	N ⁰ 16486	
168.	Tân Mùi Tự Đức 24 (1871)	8				1	2	5	N ⁰ 16486	
169.	Ất Hợi Tự Đức 28 (1875)	17				2	9	6	N ⁰ 16487	
170.	Đinh Sửu u Tự Đức 30 (1877)	7					4	3	N ⁰ 16487	
171.	Kỷ Mão Tự Đức 32 (1879)	14				1	5	8	N ⁰ 16487	
172.	Canh Thìn Tự Đức 33 (1880)	10				1	4	5	N ⁰ 16488	
173.	Giáp Thân Kiến Phúc 1 (1884)	7				1	2	4	N ⁰ 16488	
174.	Kỷ Sửu Thành Thái 1 (1884)	22				2	10	10	N ⁰ 16489	
175.	Nhâm Thìn Thành Thái 4 (1892)	16			1	1	7	7	N ⁰ 16491	
176.	Ất Mùi Thành Thái 7 (1895)	20				1	7	12	N ⁰ 16491	
177.	Mậu Tuất Thành Thái 10 (1898)	17				1	7	9	N ⁰ 16492	
178.	Tân Sửu Thành Thái 16 (1901)	22					9	13	N ⁰ 16492	
179.	Giáp Thìn Thành Thái 19 (1904)	11				1	5	5	N ⁰ 16493	
180.	Đinh Mùi Thành Thái 19 (1907)	13				4	3	6	N ⁰ 16494	
181.	Canh Tuất Duy Tân 4 (1910)	23					4	19	N ⁰ 16495	
182.	Quý Sửu Duy Tân 7 (1913)	10				1	5	4	N ⁰ 16496	
183.	Bính Thìn Khải Định 1 (1916)	13				1	6	6	N ⁰ 16497	
184.	Kỷ Mùi Khải Định 4 (1919)	23					7	16	N ⁰ 16498	1919